

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2012

CÔNG TY MẸ - TỔNG CTY KHÍ VIỆT NAM-CTCP



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	22,941,183,379,298	16,194,708,159,618
(100=110+120+130+140+150)			
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,547,476,850,361	8,318,284,343,963
1.Tiền	111	2,842,476,850,361	1,663,284,343,963
2.Các khoản tương đương tiền	112	6,705,000,000,000	6,655,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	399,921,560,000	190,772,275,057
1. Đầu tư ngắn hạn	121	399,921,560,000	190,772,275,057
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11,729,221,818,163	6,423,798,661,499
1. Phải thu của khách hàng	131	10,748,236,122,680	5,500,102,073,633
2. Trả trước cho người bán	132	474,281,068,642	397,783,513,426
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	375,810,779	
4.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	507,180,825,376	526,765,083,754
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(852,009,314)	(852,009,314)
IV. Hàng tồn kho	140	699,474,386,823	571,283,791,904
1.Hàng tồn kho	141	757,567,342,869	629,376,747,950
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(58,092,956,046)	(58,092,956,046)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	565,088,763,951	690,569,087,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	62,179,817,246	62,682,902,614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	101,353,730,320	143,480,267,395
3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	24,783,153,322	31,011,244,460
4.Tài sản ngắn hạn khác	158	376,772,063,063	453,394,672,726
B.TÀI SẢN DÀI HẠN	200	21,717,807,557,363	22,290,069,281,351
(200=210+220+240+250+260)			
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
- Nội bộ Tổng Công ty		0	0
- Tập đoàn		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	16,922,176,634,664	17,393,990,280,314
1.TSCĐ hữu hình	221	14,549,748,023,057	15,177,903,306,342
- Nguyên giá	222	25,225,229,803,853	25,214,941,963,196
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(10,675,481,780,796)	(10,037,038,656,854)

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. TSCĐ thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. TSCĐ vô hình	227	231,790,609,482	227,536,482,176
- Nguyên giá	228	240,613,284,833	235,472,593,313
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(8,822,675,351)	(7,936,111,137)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,140,638,002,125	1,988,550,491,796
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	2,812,590,521,365	2,681,631,981,365
1. Đầu tư vào công ty con	251	1,957,724,517,585	1,817,724,517,585
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	48,240,000,000	48,240,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	806,626,003,780	815,667,463,780
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259	0	
V. Tài sản dài hạn khác	260	1,983,040,401,334	2,214,447,019,672
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,983,019,556,334	2,214,426,174,672
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	
3. Tài sản dài hạn khác	268	20,845,000	20,845,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	44,658,990,936,661	38,484,777,440,969

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	4	4
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300	19,274,132,142,490	15,341,627,396,976
I. Nợ ngắn hạn	310	11,782,094,767,586	7,844,905,246,778
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	1,553,037,137,720	1,759,596,890,619
2. Phải trả người bán	312	6,781,691,513,122	3,086,627,296,397
3. Người mua trả tiền trước	313	6,381,590,930	8,698,301,177
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	688,147,449,863	556,555,423,277
5. Phải trả người lao động	315	97,878,869,139	110,824,708,514
6. Chi phí phải trả	316	1,031,651,702,196	1,002,476,535,650
7. Phải trả nội bộ	317	101,813,814,272	45,128,506,078
Phải trả nội bộ Tổng Cty			
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		101,813,814,272	45,128,506,078
8. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Phải trả và phải nộp ngắn hạn khác	319	1,405,439,932,616	1,170,305,293,441
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	0	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	116,052,757,728	104,692,291,625
II. NỢ DÀI HẠN	320	7,492,037,374,904	7,496,722,150,198
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	44,264,383,269	44,264,383,269
Phải trả nội bộ Tổng Cty		0	
Phải trả nội bộ Tập Đoàn		44,264,383,269	44,264,383,269
3. Phải trả dài hạn khác	333	2,068,800,000	2,068,800,000

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
4. Vay và nợ dài hạn	334	5,946,029,144,551	5,838,157,009,699
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	787,153,017	540,967,277
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	352,176,891,714	464,979,987,600
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339	1,146,711,002,353	1,146,711,002,353
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400	25,384,858,794,171	23,143,150,043,993
I. Vốn chủ sở hữu	410	25,383,111,873,308	23,141,658,792,493
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18,950,000,000,000	18,950,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu quỹ	414	0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	16,788,490,289	10,281,997,027
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	214,429,579,255	214,429,579,255
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	428,859,158,509	428,859,158,509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	214,429,579,255	214,429,579,255
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,558,605,066,000	3,323,658,478,447
11. Nguồn vốn ĐT XDCB	421	0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ	430	1,746,920,863	1,491,251,500
1. Nguồn kinh phí	432	0	0
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433	1,746,920,863	1,491,251,500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(430=300+400)	440	44,658,990,936,661	38,484,777,440,969

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	1		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ gia công	2		
3. Hàng hoá nhận hộ, ký gửi	3		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4		
5. Ngoại tệ các loại	5		
USD		3,807,970	2,355,212
EUR		29	29
6. Dự toán chi hoạt động	6		

LẬP BIỂU

Đặng Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Mai Hữu Ngân

TP.HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2012**

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2012	Cùng kỳ năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15691 079 118 604	
2. Các khoản giảm trừ	03	5 533 071 893	
1. Bán Bupro	2A		
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt (condensate)	2D	5 533 071 893	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10	15685 546 046 711	
4. Giá vốn hàng bán	11	12581 260 883 051	
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3104 285 163 660	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	243 187 951 186	
7. Chi phí tài chính	22	92 222 452 290	
Trong đó : Lãi vay phải trả	23	71 997 247 416	
8. Chi phí bán hàng	24	138 783 496 130	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	319 127 719 099	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	2797 339 447 327	
11. Thu nhập khác	31	3 048 128 134	
12. Chi phí khác	32	1	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	3 048 128 133	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	2800 387 575 460	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	504 403 623 326	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2295 983 952 134	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1 210	

TP. HCM, ngày 31 tháng 03 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,800,387,575,460	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	652,307,250,676	
- Các khoản dự phòng	03	-	
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	564,021,315	
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	21,115,785,605	
- Chi phí lãi vay	06	(42,416,211,984)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,431,958,421,072	
- Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(6,015,185,179,268)	
- Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10	(111,268,434,752)	
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	5,439,600,277,072	
- Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12	246,572,299,474	
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10,689,941,298)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(343,828,593,735)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8,295,900,065,310	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(9,309,997,207,944)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,623,061,705,931	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,357,171,410)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(10,509,149,284,943)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10,250,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(140,000,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	9,041,460,000	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	237,767,044,137	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166,697,952,216)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	61,837,019,781	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(52,769,010,051)	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	31,733,103,412	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(206,559,752,900)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(61,469,452,005)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(227,228,091,763)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1,229,135,661,952	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ (i)	60	8,318,284,343,963	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61	56,844,446	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9,540,246,850,361	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Hồng Yến

Mai Hữu Ngân

Đỗ Khang Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh các sản phẩm khí, Thầu xây lắp công trình dân dụng và công nghiệp.

3- Ngành nghề kinh doanh: Vận chuyển, tàng trữ chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; Phân phối sản phẩm khí, kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong chế biến và sử dụng sản phẩm khí; Nghiên cứu, thiết kế, xây lắp và tư vấn đầu tư các công trình ngành khí, các công trình công nghiệp, dân dụng, chuyển giao công nghệ, khai thác, kinh doanh, bảo dưỡng các công trình ngành khí và các công trình liên quan đến công nghiệp khí, cung cấp và lắp đặt các trạm cung cấp khí; Làm dịch vụ chế biến khí và khí ngưng tụ; Thực hiện các đề án khí của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam; Tổ chức công tác xây dựng, quản lý và vận hành hệ thống dẫn khí; Liên doanh với các đối tác trong và ngoài nước chế biến, kinh doanh các sản phẩm khí và sản phẩm từ khí; Xuất khẩu các sản phẩm khí, sản phẩm nguồn gốc từ khí, các loại vật tư thiết bị và phương tiện phục vụ cho chế biến, kinh doanh và sử dụng sản phẩm khí; Thực hiện các nhiệm vụ kinh doanh khác khi được Tập Đoàn Dầu khí Việt Nam ủy quyền.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

Từ ngày 16.5.2011 chính thức chuyển từ Cty TNHH nhà nước một thành viên sang thành công ty cổ phần.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Tổng Công ty đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh chính xác tình hình tài chính của Tổng Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán nghiệp vụ ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng tại PVGAS là hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tiền gửi ngắn hạn với thời hạn dưới 90 ngày được ghi nhận trong khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh trong năm bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ được chuyển đổi sang VNĐ theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thực tế;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:
Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Thực hiện theo Quyết định 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

Tài sản	Tỷ lệ (%/năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 – 10
Các công trình khí	10 – 20
TSCĐ khác	5 – 20

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

01
C
C
F
J
2
H
H
C
H
N
V
P
H

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : Được hạch toán theo phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

- Công ty được phép trích trước Chi phí bảo dưỡng sửa chữa lớn vào giá thành khí ở mức 1% giá trị công trình theo công văn số 927/TC-TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi hàng hoá đã giao, chuyển quyền sở hữu cho người mua và hóa đơn bán hàng được phát hành.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các Hộ tiêu thụ là Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Công ty một *lượng khí tối thiểu* (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa nhận đủ sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khi sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động tài chính

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.
V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

Lập, Ngày 31 tháng 03 năm 2012.

Người lập biểu



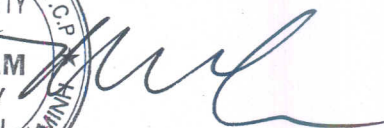
Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng



Mai Hữu Ngạn

Tổng giám đốc



Đỗ Khang Ninh

